

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /20.../NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.
2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên lãnh thổ Việt Nam và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ karaoke là dịch vụ cung cấp hoạt động ca hát theo đĩa ghi nhạc và hình hoặc bằng các thiết bị công nghệ ghi nhạc và ghi hình khác trong không gian khép kín.
2. Dịch vụ vũ trường là dịch vụ cung cấp trang thiết bị âm thanh, ánh sáng sân khấu phục vụ cho biểu diễn ca hát, nhảy, múa, khiêu vũ trong không gian khép kín và không nhằm mục đích dạy khiêu vũ.

Điều 3. Nguyên tắc kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường

1. Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ tổ chức kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường khi đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
2. Phù hợp với truyền thống văn hóa, thần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam.
3. Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, an toàn tính mạng và tài sản của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

Chương II

KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE

Điều 4. Yêu cầu đối với kinh doanh dịch vụ karaoke

1. Cá nhân, tổ chức có nhu cầu kinh doanh dịch vụ karaoke phải đảm bảo các điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 5 Nghị định này và thực hiện thủ tục thông báo trước khi thực hiện hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ kinh doanh dịch vụ karaoke trong phạm vi nội dung đã thông báo. Khi có thay đổi về địa điểm kinh doanh, bổ sung thêm phòng hát karaoke, chuyển đổi chủ sở hữu hoặc các nội dung khác phải thông báo các nội dung sửa đổi, bổ sung.

Điều 5. Điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke

1. Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự theo quy định hiện hành.

3. Bảo đảm các yêu cầu về cách âm, âm thanh, ánh sáng của phòng hát karaoke.

4. Không đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc thiết bị báo động tại cơ sở kinh doanh.

Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi kinh doanh dịch vụ karaoke

1. Chỉ sử dụng các bài hát trong danh mục được phép phổ biến, lưu hành. Hình ảnh trên đĩa ghi nhạc phải phù hợp với văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

2. Phải ký hợp đồng lao động với người lao động theo quy định của pháp luật. Người lao động khi thực hiện công việc phải mặc trang phục phù hợp, đeo thẻ có tên và ảnh rõ ràng.

3. Không được hoạt động từ 02 giờ sáng đến 08 giờ sáng.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, bản quyền tác giả, hợp đồng lao động, an toàn lao động, bảo hiểm, phòng chống tệ nạn xã hội và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Hồ sơ thông báo kinh doanh dịch vụ karaoke

Hồ sơ thông báo kinh doanh dịch vụ karaoke (01 bộ) bao gồm:

1. Thông báo kinh doanh dịch vụ karaoke (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này).

2. 01 bản sao các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Các văn bản chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và phòng chống cháy nổ của cơ quan có thẩm quyền cấp;

Điều 8. Trình tự thông báo kinh doanh dịch vụ karaoke

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ karaoke phải gửi 01 bộ hồ sơ thông báo theo quy định tại Điều 6 Nghị định này trực tiếp, hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp quản lý về kinh doanh dịch vụ karaoke (sau đây gọi tắt là cơ quan quản lý karaoke) trước khi bắt đầu kinh doanh ít nhất 15 ngày làm việc.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan quản lý karaoke xác nhận bằng văn bản về việc nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu không có ý kiến trả lời thì tổ chức, cá nhân được kinh doanh dịch vụ karaoke theo nội dung đã thông báo. Trong trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Cơ quan quản lý karaoke có trách nhiệm đăng tải thông tin các cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn tại trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao.

Điều 9. Thông báo sửa đổi, bổ sung kinh doanh dịch vụ Karaoke

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ karaoke có thay đổi địa điểm kinh doanh, bổ sung thêm phòng hát karaoke, chuyển đổi chủ sở hữu hoặc các nội dung khác so với nội dung đã thông báo thì phải gửi hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều này này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan quản lý karaoke trước khi thay đổi ít nhất 15 ngày làm việc.

2. Hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung kinh doanh dịch vụ karaoke bao gồm:

a) Thông báo sửa đổi, bổ sung kinh doanh dịch vụ karaoke theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao các tài liệu chứng minh việc sửa đổi, bổ sung. Trường hợp thay đổi địa điểm kinh doanh hoặc bổ sung thêm phòng hát karaoke hoặc chuyển đổi chủ sở hữu, phải gửi kèm bản sao các văn bản chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và phòng chống cháy nổ của cơ quan có thẩm quyền cấp đối với địa điểm kinh doanh mới hoặc phòng hát karaoke bổ sung.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan quản lý karaoke xác nhận về việc nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu không có ý kiến trả lời thì tổ chức, cá nhân được kinh doanh dịch vụ karaoke theo nội dung thông báo sửa đổi, bổ sung. Trong trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ karaoke

1. Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm trong kinh doanh dịch vụ karaoke, cơ quan quản lý karaoke có thẩm quyền ban hành văn bản đình chỉ kinh doanh dịch vụ karaoke trong các trường hợp sau:

a) Có vi phạm về các điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke quy định tại Điều 5 Nghị định.

b) Có vi phạm về trách nhiệm khi kinh doanh dịch vụ karaoke quy định tại Điều 6 Nghị định này.

c) Kinh doanh dịch vụ karaoke ngoài các nội dung đã thông báo kinh doanh dịch vụ.

2. Văn bản đình chỉ phải nêu rõ các vi phạm và thời hạn đình chỉ.

3. Cơ quan quản lý karaoke căn cứ vào mức độ vi phạm, thời gian cần thiết khắc phục các vi phạm để xác định thời hạn đình chỉ kinh doanh dịch vụ karaoke. Thời hạn đình chỉ không quá 03 tháng.

4. Cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ karaoke phải dừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu và kịp thời khắc phục các vi phạm trong thời hạn đình chỉ.

Trường hợp thời gian đình chỉ không đủ khắc phục vi phạm, thì cá nhân, tổ chức kinh doanh đề nghị lùi thời hạn khắc phục vi phạm bằng văn bản gửi cơ quan quản lý karaoke và phải có văn bản đồng ý.

Điều 11. Chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ karaoke khi chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke phải gửi văn bản thông báo chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này) đến cơ quan quản lý karaoke.

2. Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm trong kinh doanh dịch vụ karaoke, cơ quan quản lý karaoke có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke trong các trường hợp:

a) Không tạm dừng việc kinh doanh khi có văn bản đình chỉ kinh doanh dịch vụ karaoke của cơ quan có thẩm quyền.

b) Hết thời hạn đình chỉ nhưng không khắc phục hoặc khắc phục không đầy đủ các vi phạm.

c) Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày kết thúc thời hạn đình chỉ, cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ karaoke có tái phạm các vi phạm đã được ghi nhận văn bản đình chỉ kinh doanh dịch vụ karaoke.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cá nhân, tổ chức phải chấm dứt việc kinh doanh.

4. Cơ quan quản lý karaoke có trách nhiệm đăng tải thông tin về yêu cầu chấm dứt kinh doanh dịch vụ trên trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao.

Chương III

KINH DOANH DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG

Điều 12. Yêu cầu đối với kinh doanh dịch vụ vũ trường

1. Cá nhân, tổ chức có nhu cầu kinh doanh dịch vụ vũ trường phải đảm bảo các điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 13 Nghị định này và có giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường trước khi bắt đầu kinh doanh.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ kinh doanh dịch vụ karaoke trong phạm vi nội dung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ được cấp. Trước khi bổ sung, sửa đổi về địa điểm kinh doanh, bổ sung thêm phòng khiêu vũ, chuyển đổi chủ sở hữu hoặc các nội dung khác cá nhân, tổ chức phải xin giấy phép sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường.

Điều 13. Điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự theo quy định.
3. Có giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường.
4. Khi có phân phối, bán buôn, bán lẻ hoặc bán rượu tiêu dùng tại chỗ phải đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về kinh doanh rượu.
5. Bảo đảm các yêu cầu về cách âm, âm thanh, ánh sáng của phòng khiêu vũ.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vũ trường

1. Chỉ sử dụng các bài hát trong danh mục được phép phổ biến, lưu hành. Chương trình biểu diễn ca nhạc, khiêu vũ phải phù hợp với văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam
2. Không cung cấp dịch vụ vũ trường cho người chưa đủ 18 tuổi;
3. Ký hợp đồng lao động với người lao động theo quy định của pháp luật. Người lao động khi thực hiện công việc phải mặc trang phục phù hợp, đeo thẻ có tên và ảnh rõ ràng.
4. Không được hoạt động từ 02 giờ sáng đến 08 giờ sáng.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, bản quyền tác giả, hợp đồng lao động, an toàn lao động, bảo hiểm, phòng chống tệ nạn xã hội và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Thẩm quyền cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường.

2. Trường hợp thực hiện phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thì phải đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (01 bộ) bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. 01 bản sao các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Các văn bản chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và phòng chống cháy nổ của cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 17. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vũ trường nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường quy định tại Điều 16 Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định, cấp giấy phép (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này), lưu hồ sơ gốc và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Cấp sửa đổi, bổ sung kinh doanh dịch vụ vũ trường

1. Tổ chức, cá nhân thay đổi kinh doanh vũ trường về địa điểm kinh doanh, bổ sung hoặc thay đổi diện tích phòng khiêu vũ, chuyển đổi chủ sở hữu hoặc các nội dung khác so với nội dung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đã cấp thì phải xin cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh sửa đổi, bổ sung. Trường hợp thay đổi địa điểm kinh doanh hoặc bổ sung thêm phòng khiêu vũ, phải gửi kèm bảo sao các văn bản chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và phòng chống cháy nổ

của cơ quan có thẩm quyền cấp đổi với địa điểm kinh doanh mới hoặc phòng khiêu vũ bổ sung.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan đã cấp giấy phép trước khi thay đổi ít nhất 15 ngày làm việc.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung trong giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này, lưu hồ sơ gốc và và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Cấp bản sao từ sổ gốc đối với giấy phép bị mất, rách hoặc hỏng kinh doanh dịch vụ vũ trường

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường nhưng bị mất, rách hoặc hỏng có quyền đề nghị cơ quan đã cấp giấy phép cấp bản sao từ sổ gốc.

2. Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ gốc đã lưu để cấp bản sao từ sổ gốc giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

3. Việc cấp bản sao từ sổ gốc thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Điều 20. Gửi và lưu giấy phép

Giấy phép được làm thành nhiều bản, cụ thể như sau:

1. 02 bản lưu tại cơ quan cấp giấy phép;
2. 01 bản gửi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
3. 01 bản gửi công an cấp huyện nơi tổ chức, cá nhân thực hiện kinh doanh;
4. 01 bản gửi cơ quan cấp đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

Điều 21. Thu hồi giấy phép

1. Giấy phép bị thu hồi trong các trường hợp:

a) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp;

b) Không còn đáp ứng đủ hoặc không thực hiện đúng các điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 13 Nghị định này;

c) Chấm dứt kinh doanh dịch vụ vũ trường;

d) Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép nhưng không hoạt động trong 12 tháng liên tục.

e) Vi phạm các quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước cấp giấy phép có thẩm quyền thu hồi giấy phép đã cấp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, tổ chức, cá nhân phải nộp bản gốc giấy phép cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi giấy phép trên trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường là cơ quan thanh tra, cơ quan chuyên trách có liên quan đến quản lý kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường của các ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an, Công thương, Thuế, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thể thành lập Đội kiểm tra liên ngành cấp trung ương hoặc cấp địa phương giữa các cơ quan trên để tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường. Thành viên Đội kiểm tra liên ngành thực hiện theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Đội kiểm tra liên ngành có thẩm quyền kiểm tra định kỳ, phải thông báo trước cho tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ hoặc kiểm tra đột xuất, không thông báo trước cho tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khi có phát hiện dấu hiệu vi phạm. Đội kiểm tra khi phát hiện vi phạm thì lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết về thành lập, tổ chức hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành cấp trung ương.

5. Căn cứ theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của cá nhân, tổ chức có sai phạm trong quá trình thực hiện cấp giấy phép công nhận đủ điều kiện kinh doanh vũ trường hoặc hoạt động của dịch vụ Karaoke, vũ trường mà xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự. Vi phạm trong thực hiện hoạt động kinh doanh karaoke hoặc vũ trường thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính chuyên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 23. Trách nhiệm của các Bộ

1. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác quản lý nhà nước đối với kinh doanh dịch vụ karaoke và dịch vụ vũ trường.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh dịch vụ karaoke và dịch vụ vũ trường.

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

d) Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật .

2. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn về điều kiện an ninh trật tự và phòng chống cháy nổ tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn về phí, lệ phí cấp giấy phép đủ điều kiện cung cấp dịch vụ vũ trường và kinh phí thực hiện quản lý kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn về tiêu chuẩn âm thanh, ánh sáng trong phòng hát karaoke, phòng khiêu vũ.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh dịch vụ Karaoke, dịch vụ vũ trường.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh karaoke và vũ trường tại địa phương.

2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan ở địa phương thực hiện các quy định tại Nghị định này.

3. Thực hiện công khai thủ tục hành chính trong phạm vi thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

4. Bố trí, sắp xếp nhân sự, bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện quản lý, cấp giấy phép công nhận đủ điều kiện kinh doanh karaoke hoặc vũ trường.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke và vũ trường.

6. Thực hiện kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định.

7. Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép đủ điều kiện cung cấp dịch vụ Karaoke hoặc vũ trường, nếu đủ các yêu cầu theo quy định của Nghị định này thì tiếp tục kinh doanh không phải làm thủ tục thông báo hoặc xin giấy phép mới.

Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ không đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh và hoạt động thì có thời hạn 06 tháng từ ngày Nghị định này có hiệu lực để hoàn thiện, bổ sung và không cần phải xin cấp giấy phép mới. Hết thời hạn này, tổ chức, cá nhân vẫn không đáp ứng đủ điều kiện thì không được phép hoạt động tới khi đáp ứng đủ các điều kiện tại Nghị định này và phải thực hiện theo các quy trình thông báo hoặc cấp phép của Nghị định này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt kinh doanh phải thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.

2. Bãi bỏ Chương 7, Chương 8 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày ngày 06 tháng 11 năm 2009...

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: (225b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP
ngày tháng năm của Chính phủ)*

- Mẫu số 01 Thông báo kinh doanh dịch vụ karaoke;
- Mẫu số 02 Thông báo sửa đổi, bổ sung kinh doanh karaoke;
- Mẫu số 03 Thông báo chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke;
- Mẫu số 04 Đơn đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường;
- Mẫu số 05 Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường;
- Mẫu số 06 Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường;
- Mẫu số 07 Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (*cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ ...*).

Mẫu số 01. Thông báo kinh doanh dịch vụ karaoke

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE**Kính gửi: (2)**

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/ Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do
cấp ngày tháng năm

... (1) ... xin thông báo việc kinh doanh dịch vụ karaoke tại cơ sở thứ nhất, cụ thể như sau:

Địa chỉ cơ sở kinh doanh:

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):

Điện thoại: Fax:

Số lượng phòng karaoke:

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ²)

Bắt đầu kinh doanh dịch vụ karaoke từ ngày ... tháng ... năm

Tài liệu kèm theo:

..... (3).....

Thông báo việc kinh doanh dịch vụ karaoke tại cơ sở thứ hai (nếu có), cụ thể như sau:

..... (4).....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

(1): Tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ karaoke.

(2): Cơ quan quản lý karaoke: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp quản lý về dịch vụ karaoke.

(3): Ghi cụ thể các tài liệu kèm theo.

(4): Các nội dung thông báo tương tự cơ sở thứ nhất.

Mẫu số 02. Thông báo sửa đổi, bổ sung kinh doanh dịch vụ karaoke

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

**THÔNG BÁO VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE****Kính gửi: (2)**

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/ Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do
cấp ngày tháng năm

... (1) ... đã thông báo có việc kinh doanh dịch vụ karaoke, cụ thể như sau:

Địa chỉ cơ sở kinh doanh:

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):

Điện thoại: Fax:

Số lượng phòng karaoke:

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ²)

Bắt đầu kinh doanh dịch vụ karaoke từ ngày ... tháng ... năm

Đến nay, ... (1) ... xin thông báo về việc sửa đổi, bổ sung kinh doanh dịch vụ karaoke, cụ thể như sau:

..... (3)

.....

Bắt đầu sửa đổi, bổ sung từ ngày ... tháng ... năm

Tài liệu kèm theo: (4)

.....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

- (1): Tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ karaoke.
- (2): Cơ quan quản lý karaoke: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp quản lý về dịch vụ karaoke.
- (3): Ghi rõ nội dung sửa đổi, bổ sung kinh doanh so với nội dung đã thông báo.
- (4): Bản sao các tài liệu chứng minh việc sửa đổi, bổ sung.

Mẫu số 03. Thông báo chấm dứt kinh doanh dịch vụ karaoke

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

**THÔNG BÁO VỀ VIỆC CHẤM DỨT
KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE****Kính gửi: (2)**

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/ Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do cấp ngày tháng năm

Đã thông báo việc kinh doanh dịch vụ karaoke, cụ thể như sau:

Địa chỉ cơ sở kinh doanh:

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):

Điện thoại: Fax:

Số lượng phòng karaoke:

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ²)

Bắt đầu kinh doanh dịch vụ karaoke từ ngày ... tháng ... năm

Đến nay, ... (1) ... chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ karaoke tại cơ sở nêu trên từ ngày ... tháng ... năm

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

(1): Tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ karaoke.

(2): Cơ quan quản lý karaoke: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp quản lý về dịch vụ karaoke.

Mẫu số 04. Đơn đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/ Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do
cấp ngày tháng năm

Đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường, cụ thể là:

1. Kinh doanh dịch vụ karaoke tại cơ sở thứ nhất

Địa chỉ cơ sở kinh doanh:

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):

Điện thoại: Fax:

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ²)

Tài liệu kèm theo:

..... (3)

2. Kinh doanh dịch vụ vũ trường tại cơ sở thứ hai (nếu có)

..... (4)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

- (1): Tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ vũ trường.
- (2): Cơ quan quản lý karaoke: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp quản lý về dịch vụ karaoke.
- (3): Nêu rõ các tài liệu kèm theo.
- (4): Các nội dung tương tự cơ sở thứ nhất.

Mẫu số 05. Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/ Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do
cấp ngày tháng năm

Đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường số do cấp ngày ... tháng ... năm

Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đã được cấp sửa đổi, bổ sung (nếu có) số do cấp ngày ... tháng ... năm

... (1) ... đề nghị ... (2) ... xem xét cấp giấy phép sửa đổi (hoặc bổ sung) giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường, cụ thể như sau:

Thông tin cũ (nếu có)

.....

.....

Thông tin mới

..... (3)

.....

Tài liệu kèm theo

..... (4)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

- (1): Tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ vũ trường.
- (2): Cơ quan quản lý karaoke: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao hoặc cơ quan được phân cấp quản lý về dịch vụ vũ trường.
- (3): Nội dung sửa đổi, bổ sung.
- (4): Nêu rõ các tài liệu kèm theo.

Mẫu số 06. Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG****GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH/ GIÁM ĐỐC SỞ
VĂN HÓA VÀ THỂ THAO/ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐƯỢC PHÂN
CẤP QUẢN LÝ KINH DOANH DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Căn cứ (2)

Căn cứ Nghị định số .../20../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ
quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường số
ngày ... tháng ... năm của (3)

Theo đề nghị của (4)

QUYẾT ĐỊNH**Điều 1:** Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

Cho phép: (3)

Địa chỉ trụ sở chính tại

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương
đương)/ Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do

cấp ngày tháng năm

Được phép kinh doanh dịch vụ vũ trường tại các cơ sở sau:

1. Kinh doanh dịch vụ vũ trường tại cơ sở thứ nhất

Địa chỉ cơ sở kinh doanh:

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):

Điện thoại: Fax:

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ²)

2. Kinh doanh dịch vụ vũ trường tại cơ sở thứ hai (nếu có), cụ thể như sau:

.....(5).....

Điều 2: Hiệu lực của giấy phép

Giấy phép có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm

Điều 3: Trách nhiệm thực hiện

... (3) ... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- (3);

- (6);

- Lưu: VT, (4)

Chú thích:

(1): Cơ quan quản lý vũ trường: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao hoặc cơ quan được phân cấp quản lý về dịch vụ vũ trường.

(2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.

(3): Tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ vũ trường.

(4): Tên cơ quan, đơn vị trình.

(5): Các nội dung tương tự cơ sở thứ nhất.

(6): Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

Mẫu số 07. Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ ...)

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG
(cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ ...)

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH/ GIÁM ĐỐC SỞ
VĂN HÓA VÀ THỂ THAO/ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐƯỢC PHÂN
CẤP QUẢN LÝ KINH DOANH DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG

Căn cứ (2)

Căn cứ Nghị định số .../20../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Căn cứ Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường số do cấp ngày ... tháng ... năm

Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường số ngày ... tháng ... năm của.....(3).....;

Theo đề nghị của (4)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường số do cấp ngày ... tháng ... năm như sau:

.....(5).....

Điều 2: Hiệu lực của Giấy phép

1. Giấy phép có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm

2. Giấy phép này là một phần không thể tách rời của Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường số do cấp ngày ... tháng ... năm

Điều 3: Trách nhiệm thực hiện

... (3) ... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- (3);
- (6);
- Lưu: VT, (4)

Chú thích:

- (1): Cơ quan quản lý vũ trường: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao hoặc cơ quan được phân cấp quản lý về dịch vụ vũ trường.
- (2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.
- (3): Tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ vũ trường.
- (4): Tên cơ quan, đơn vị trình.
- (5): Nội dung sửa đổi, bổ sung.
- (6): Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.